

Nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán và năng lực cạnh tranh của các công ty kiểm toán Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế

PHAN VĂN DŨNG

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, tại VN hoạt động kiểm toán độc lập (KTDL) đã hình thành, phát triển và ngày càng trở thành nhu cầu tất yếu đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, góp phần phát triển thị trường tài chính VN. Quá trình hội nhập quốc tế với định hướng mở cửa hoàn toàn thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán VN đã tạo nhiều cơ hội, đồng thời đặt ra thách thức đối với các doanh nghiệp kiểm toán (DNKT). Cùng với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với điều kiện kinh tế VN và thông lệ quốc tế, nâng cao chất lượng dịch vụ, hiệu quả kiểm soát chất lượng (KSCL), tăng cường lợi thế cạnh tranh được xác định là vấn đề sống còn đối với việc tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp kiểm toán VN.

Từ khóa: Kiểm toán, chất lượng kiểm toán, năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế.

1. Giới thiệu

Để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, thực hiện đường lối đổi mới kinh tế theo cơ chế thị trường, mở cửa, hội nhập quốc tế, cần phải phát triển thị trường tài chính tiền tệ nói chung và thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán nói riêng. Định hướng mở cửa hoàn toàn thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán VN giai đoạn 2010 - 2020 đã tạo nhiều cơ hội phát triển và cũng đặt ra nhiều thách thức đối với các DNKT, nguy cơ thu hẹp thị phần “chảy máu chất xám” của các DNKT VN; nguy cơ về sự gia nhập thị trường lao động VN của các KTV người nước ngoài, việc mở cửa và hội nhập quốc tế lĩnh vực này sẽ tạo ra môi trường cạnh tranh rất gay gắt giữa các DNKT

trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài đang và sẽ tham gia vào thị trường VN.

Thực tế hiện nay, năng lực cạnh tranh (NLCT) của các DNKT VN còn nhiều hạn chế quy mô thị trường còn nhỏ, chưa tương xứng với tiềm năng và tốc độ phát triển nền kinh tế và hội nhập quốc tế; việc đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ chưa được chú ý; chất lượng sản phẩm dịch vụ chưa tạo độ tin cậy cao cho khách hàng; thị phần thị trường phát triển chậm,... Thời gian qua có nhiều nghiên cứu về chất lượng hoạt động và NLCT của DNKT, tuy nhiên chưa có nghiên cứu cho thấy về sự tác động của các yếu tố chất lượng, mối quan hệ giữa chất lượng hoạt động kiểm toán và NLCT cũng như sự tác động của các nhân tố, các biện

pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán đến việc tăng cường NLCT của doanh nghiệp thông qua nguồn năng lực động của doanh nghiệp. Thực tế này đặt ra vấn đề có tính bức xúc về lý luận lẫn thực tiễn nhằm xác định mô hình tương quan giữa CLKT và NLCT cùng tác động của việc nâng cao chất lượng đến việc tăng cường NLCT nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững của DNKT trong quá trình hội nhập quốc tế.

2. Cơ sở lý thuyết về đề tài nghiên cứu

Nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao, chất lượng hoạt động và năng lực cạnh tranh, cần thiết phải thực hiện các cơ sở lý thuyết về quản trị chất lượng toàn diện,

lý thuyết về chiến lược cạnh tranh và nhất là với những đặc điểm đặc trưng trong điều kiện VN, lý thuyết về nguồn lực doanh nghiệp và lý thuyết về năng lực động có vai trò quan trọng. Thực tiễn đã chứng minh sự thành công của các lý thuyết này trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tại các nước phát triển trên thế giới.

2.1. Lý thuyết quản trị chất lượng toàn diện

Quản trị chất lượng là một lĩnh vực được nghiên cứu từ rất sớm trên thế giới và phát triển cùng với nhịp độ tăng trưởng kinh tế và nhu cầu xã hội. Những tư tưởng lớn về KSCL đã được khởi nguồn từ Mỹ trong nửa đầu thế kỉ 20 và dần được phát triển ở các nước khác như Anh, Nhật thông qua những chuyên gia đầu đàn như Walter A. Shewart, W. Edwards Deming,... Trên cơ sở đó, lý thuyết về chất lượng đã được hình thành. Năm 1960 W.Edward Deming đã đưa ra lý thuyết quản trị chất lượng, lý thuyết này đã được đánh giá cao và sử dụng rộng rãi trong khoa học quản trị chất lượng.

Quan điểm chủ đạo của lý thuyết này như sau: “Nếu một doanh nghiệp muốn đảm bảo chất lượng của sản phẩm, dịch vụ thì doanh nghiệp đó phải đảm bảo chất lượng của tất cả các giai đoạn từ thiết kế đến quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ và các dịch vụ đi kèm khi đến tay khách hàng”.

Điều này có nghĩa là mọi người và mọi hoạt động trong doanh nghiệp đều có liên quan và ảnh hưởng đến chất lượng. Trên cơ sở lý thuyết này, trong suốt thập kỷ qua, nhiều doanh nghiệp đã vận dụng mô hình quản lý chất lượng toàn diện (Phan Thăng, 2009)

Ngành kiểm toán nói chung và DNKT nói riêng là một loại hình hoạt động với đặc thù là sản phẩm dịch vụ của “lòng tin”, được thực hiện theo các quy trình kiểm toán nhất định và quy trình KSCL nghiêm ngặt. Điều này đã được thể hiện trong quy định về báo cáo của các nghĩa vụ thành viên (SMOs) của Liên đoàn kế toán quốc tế, Chuẩn mực kiểm toán quốc tế 220 – Kiểm soát chất lượng kiểm toán do Ủy ban chuẩn mực kiểm toán và dịch vụ có đảm bảo quốc tế (IAASB) ban hành, Chuẩn mực kiểm toán VN 220 và Thông tư số 32/2007/TT-BTC về quy chế KSCL kế toán kiểm toán. Điều này cho thấy các lý thuyết quản trị chất lượng toàn diện là cơ sở để ngành kiểm toán nói chung và DNKT nói riêng xây dựng các tiêu chuẩn về chất lượng cũng như KSCL trong quá trình hoạt động nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế, muốn tồn tại và phát triển trên cơ sở NLCT ngày càng cao đòi hỏi phải ứng dụng lý thuyết này một cách linh động bằng cách không ngừng hoàn thiện các quy trình kiểm toán và thực hiện việc KSCL thông qua các công cụ thống kê để kiểm soát và quản lý chất lượng một cách khoa học.

2.2. Lý thuyết chiến lược cạnh tranh của Michael E. Porter và lý thuyết cạnh tranh đón đầu tương lai của Gary Hamel

Theo Michael Porter, “bậc thầy về chiến lược kinh doanh”, điều quan trọng nhất đối với bất kỳ tổ chức kinh doanh nào là xây dựng được một lợi thế cạnh tranh bền vững. Có nghĩa là doanh nghiệp phải liên tục cung cấp cho thị trường một giá trị đặc biệt mà không có đối thủ cạnh tranh nào có thể cung cấp được. (Michael

E.Porter, 1985)

Gary Hamel, “nhà thông thái hiện nay về chiến lược của thế giới” (theo cách gọi của tạp chí *The Economist*), tác giả của cuốn *Cạnh tranh đón đầu tương lai* (*Competing for the Future*, 1995) cho rằng bản chất của sự cạnh tranh và thậm chí cả bản chất của khách hàng đã thay đổi. Cuộc chiến hiện nay là cuộc chiến tranh giành những cơ hội xuất hiện trong tương lai. Không thể dùng sơ đồ “5 yếu tố cạnh tranh” của Porter để phân tích và lên kế hoạch kinh doanh được. Khả năng nắm bắt các cơ hội trong tương lai chính là điều quyết định then chốt vì không thể đón đầu tương lai bằng những công cụ của quá khứ.

Porter gần đây cũng đã thay đổi quan điểm của mình và có định hướng tiệm cận với lối suy nghĩ của Hamel. Ông nhấn mạnh mô hình cạnh tranh mới cần phải được xây dựng trên yếu tố liên tục đổi mới và nâng cao chất lượng toàn diện. Muốn thực hiện được hai điều đó, các doanh nghiệp cần phải tái cấu trúc giống như các trường đại học hơn là các tổ chức kinh doanh truyền thống, nghĩa là đầu tư nhiều hơn vào công tác nghiên cứu và hoạch định chiến lược. Đồng thời các quốc gia cần phải tạo ra bầu không khí thuận lợi cho sự đổi mới, nghĩa là luôn luôn nhận thức ra sự lạc hậu của bản thân nhanh hơn các đối thủ cạnh tranh của mình và có phản ứng kịp thời trước khi quá muộn.

Quan điểm về lợi thế cạnh tranh bền vững của Porter vẫn còn có giá trị thực tiễn đối với doanh nghiệp nói chung và DNKT VN nói riêng. Bên cạnh đó, quan điểm định hình chiến lược cho tương lai của Hamel cũng là một khuyến nghị hữu ích

cho các DNKT trong việc xây dựng chiến lược kinh doanh bền vững, không ngừng nâng cao chất lượng và nâng cao NLCT trong bối cảnh hội nhập kinh tế với nhiều nhiều biến đổi nhanh chóng.

2.3. Lý thuyết về nguồn lực của doanh nghiệp

Lý thuyết về nguồn lực của doanh nghiệp (Resource Base View of the Firm) của Wemefelt ra đời năm 1984 được xem là một hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu cạnh tranh của doanh nghiệp.

Khác với mô hình NLCT của Porter (1980), lý thuyết nguồn lực về cạnh tranh tập trung vào các yếu tố bên trong của doanh nghiệp. cWernerfelt cho rằng nguồn lực của doanh nghiệp chính là yếu tố quyết định đến lợi thế cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp (Wernerfelt, 1984). Lý thuyết nguồn lực doanh nghiệp được liên tục phát triển và mở rộng trong thị trường động và hình thành nên lý thuyết năng lực động, nguồn lực năng động sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh đem lại hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp (Barney, 1986, Eisenhardt & Martin, 2000)

Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong ngành kiểm toán, nơi mà nguồn lực vô hình như danh tiếng và nhân lực có vai trò quan trọng trong việc tạo ra nguồn năng lực động để nâng cao lợi thế cạnh tranh, việc áp dụng lý thuyết nguồn lực doanh nghiệp càng có ý nghĩa về mặt lý luận lẫn thực tiễn.

2.4. Lý thuyết về năng lực động

Năng lực động được định nghĩa là “khả năng tích hợp, xây dựng, và định dạng lại những tiềm năng của doanh nghiệp để đáp ứng với thay đổi của môi trường kinh doanh” (Teece, 1997). Nguồn năng lực động là cơ sở để tạo ra lợi thế cạnh tranh

và đem lại hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp (Eisenhardt & Martin, 2000). Vì vậy, các doanh nghiệp phải luôn nỗ lực để xác định, nuôi dưỡng, phát triển và sử dụng năng lực động một cách có hiệu quả, thích ứng với sự thay đổi của thị trường để đem lại lợi thế cạnh tranh cho mình một cách sáng tạo. Các thành phần của năng lực động bao gồm năng lực sáng tạo (Innovative), năng lực thích nghi (Adaptive Capability), năng lực tiếp thu (Absorptive Capability), năng lực kết nối (Networking Capability), năng lực nhận thức (Sensing Capability) và năng lực tích hợp (Integrative Capability).

Qua các cơ sở lý thuyết đã được trình bày về quản trị chất lượng toàn diện, chiến lược cạnh tranh, nguồn lực doanh nghiệp cho thấy có mối quan hệ giữa chất lượng hoạt động và NLCT thông qua việc KSCL và sử dụng nguồn năng lực động của doanh nghiệp. Lý thuyết cạnh tranh nói chung, lý thuyết nguồn lực của doanh nghiệp, lý thuyết năng lực động chứng minh có mối quan hệ giữa CLKT và sự phát triển năng lực động để tạo nên lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Thực tế chỉ ra các DNKT thành công trên thị trường điển hình là Big Four đã áp dụng một cách nghiêm ngặt hệ thống quản trị chất lượng toàn diện. Bên cạnh đó, các DNKT này cũng đã thực hiện việc nuôi dưỡng phát triển nguồn năng lực động một cách có hiệu quả; qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh một cách bền vững đây cũng là bài học lớn đối với các DNKT VN đang hoạt động trong môi trường có tính đặc thù cao.

3. Vấn đề và mục tiêu nghiên cứu

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh là một tất yếu khách quan đòi hỏi các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển phải khai thác những lợi thế cạnh tranh từ NLCT hình thành trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, là lĩnh vực kinh doanh có tính đặc thù cao, để nâng cao NLCT các DNKT VN cần phải hiểu rõ những đặc điểm và các yêu cầu riêng có của ngành dịch vụ đang hoạt động, đánh giá khả năng và tận dụng những cơ hội nhằm từ nguồn lực doanh nghiệp tạo nên lợi thế cạnh tranh khi tham gia vào thị trường, nhất là trong điều kiện VN đang trong quá trình đổi mới kinh tế và hội nhập quốc tế.

Trên cơ sở, nghiên cứu một cách có hệ thống các lý thuyết về chất lượng và quản trị chất lượng, lý thuyết về NLCT, lý thuyết về nguồn năng lực động của doanh nghiệp kết hợp với việc tổng hợp và phân tích các nghiên cứu trong và ngoài nước về chất lượng, KSCL và NLCT của các DNKT VN. Nghiên cứu được thực hiện nhằm các mục đích như sau:

- Đánh giá thực trạng về chất lượng hoạt động kiểm toán và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp kiểm toán VN trong giai quá trình hội nhập kinh tế.

- Nghiên cứu các nhân tố tác động đến chất lượng hoạt động kiểm toán và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp kiểm toán. Mối quan hệ giữa chất lượng hoạt động kiểm toán và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp kiểm toán.

- Đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của các DNKT VN

trong quá trình hội nhập quốc tế.

4. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

4.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu các lý thuyết có liên quan đến đề tài nghiên cứu: Lý thuyết về quản trị toàn diện, lý thuyết về chiến lược cạnh tranh và lý thuyết về năng lực động cho thấy chất lượng và KSCL là mục tiêu và cũng là yêu cầu khách quan đối với DNKT, cơ quan quản lý nhà nước và người đối tượng sử dụng dịch vụ kiểm toán. Quá trình nâng cao và kiểm soát CLKT cũng là quá trình tạo ra nguồn năng lực động, từ đó tác động đến NLCT của DNKT để có thể phát triển bền vững và tồn tại trên thị trường cạnh tranh.

Phương pháp nghiên cứu thực hiện qua việc kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng trong đó:

- Nghiên cứu định tính bằng các câu hỏi khảo sát với 50 chuyên gia, nhằm khẳng định các yếu tố ảnh hưởng đến CLKT. Thông qua tổng kết lý thuyết và các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan.

Ngoài ra, nghiên cứu định tính còn được sử dụng nhằm thẩm định kết quả nghiên cứu định lượng thông qua ý kiến của các chuyên gia, các nhà khoa học hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước và hoạch định chiến lược trong lĩnh vực kiểm toán, các chuyên gia thuộc Hội KTV hành nghề VN, các nhà quản lý DNKT, các giảng viên có kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán tại các trường đại học đào tạo chuyên ngành kiểm toán và các KTV đang hành nghề kiểm toán tại các DNKT.

- Nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng câu hỏi khảo sát với 500 chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực kiểm toán trong đó chủ

yếu là giám đốc các doanh nghiệp, chuyên viên của cơ quan quản lý nhà nước, VACPA và các KTV,... nhằm khám phá mức độ tác động của các yếu tố về CLKT đến NLCT của các DNKT thông qua quá trình hình thành nguồn năng lực động của doanh nghiệp.

4.2. Cơ sở dữ liệu

Các dữ liệu phục vụ cho việc nghiên cứu được thu thập từ các số liệu thống kê được công bố trên các báo cáo tổng kết hoạt động của các doanh nghiệp hàng năm từ năm 1991 – 2013 và các báo cáo tổng kết hoạt động của từng giai đoạn 1991 – 2001, 1991 – 2011 do Bộ Tài chính, VACPA công bố.

Các dữ liệu dùng trong phân tích được thực hiện qua các việc thống kê từ các phiếu khảo sát về định tính và định lượng được từ tháng 6 năm 2013 đến tháng 3 năm 2014. Bao gồm các đối tượng là các chuyên gia thuộc cơ quan quản lý nhà nước về kế toán kiểm toán – Bộ Tài chính, các nhà quản trị tại các DNKT – Ban giám đốc, các chuyên gia đang hoạt động trong các DNKT-KTV, các nhà khoa học nghiên cứu trong lĩnh vực kiểm toán – Giảng viên các trường đại học và các chuyên gia đang làm việc tại các phòng thương mại công

nh nghiệp ở các thành phố lớn như Hà Nội, TP. HCM.

5. Kết quả nghiên cứu và giải pháp

5.1. Về thực trạng hoạt động KTĐL VN

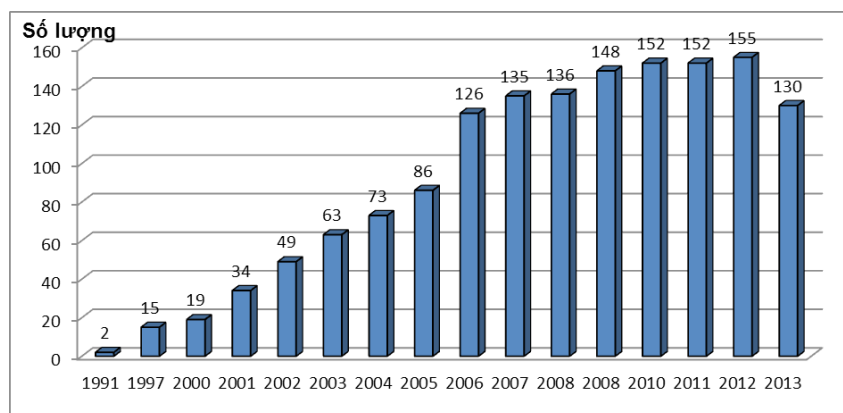
Quy mô hoạt động của KTĐL

Theo số liệu cập nhật của Bộ Tài chính, đến ngày 07/04/2014 có 130 doanh nghiệp kiểm toán đã được cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (thời điểm 31/12/2013 là 85 doanh nghiệp - số liệu chi tiết năm 2013 đang được Bộ Tài chính tổng hợp từ báo cáo của các công ty kiểm toán). Giảm 25 doanh nghiệp so với thời điểm 31/12/2012 (có 155 doanh nghiệp kiểm toán đăng ký hành nghề) do tác động của việc nâng cao điều kiện hành nghề kiểm toán theo Luật Kiểm toán độc lập có hiệu lực từ ngày 01/01/2013. Trong đó, nhiều DNKT VN đã trở thành đại diện liên lạc, hội viên hiệp hội hoặc thành viên các doanh nghiệp kiểm toán có uy tín trên thế giới. Tình hình này được thể hiện qua Bảng 1

Về quy mô thị trường

Doanh thu ngành kiểm toán trong thời gian qua đã tăng trưởng đáng kể. Doanh thu hoạt động kiểm

Hình 1. Số lượng DNKT qua các năm



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Báo cáo tổng kết của Bộ Tài chính và VACPA

Bảng 1: Cơ cấu các công ty kiểm toán theo loại hình doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp	Năm	2001		2005		2010		2011		2012		2013	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài		5	15	4	5	5	3	5	3	4	2	4	3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		1	3	-	0	3	2	3	2	5	3	5	4
Công ty TNHH		20	59	61	71	141	93	141	94	145	94	120	92
Công ty hợp danh				5	6	3	2	3	1	1	1	1	1
Doanh nghiệp nhà nước		7	20	3	3	-	0	-	0	-	0	-	-
Công ty cổ phần		1	3	13	15	-	0	-	0	-	0	-	-
Tổng cộng		34	100	86	100	152	100	152	100	155	100	130	100

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Báo cáo tổng kết của Bộ Tài chính và VACPA

toán năm 2012 là 3.798 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2011 là 3.046 tỷ đồng; điều này cho thấy mặc dù đang trong điều kiện khủng hoảng kinh tế thế giới, kinh tế VN còn nhiều khó khăn nhưng nhu cầu về dịch vụ kiểm toán vẫn luôn cần thiết đối với hoạt động của các doanh nghiệp đặc biệt từ khi Luật Kiểm toán độc lập có hiệu lực, các đối tượng bắt buộc phải kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm đã được mở rộng, Bộ Tài chính đã có các biện pháp chế tài đối với các doanh nghiệp thuộc diện phải kiểm toán nhưng chưa thực hiện đầy đủ quy định về kiểm toán báo cáo tài chính. Điều này sẽ góp phần mở rộng quy mô thị trường kiểm toán

VN.

Về cơ cấu khách hàng

Cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường, số lượng các doanh nghiệp có nhu cầu kiểm toán cũng không ngừng tăng lên về số lượng cũng như tính đa dạng của nhu cầu dịch vụ. Bên cạnh đó, yêu cầu về minh bạch hóa thông tin tài chính trong mọi lĩnh vực cũng được Nhà nước chú trọng thông qua mở rộng các đối tượng bắt buộc phải kiểm toán báo cáo tài chính (BCTC) theo luật định bao gồm doanh nghiệp nhà nước, dự án có vốn nhà nước, tổ chức tín dụng, ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm, tổ chức tài chính, dự án quốc tế, dự án đầu tư xây dựng cơ bản và đặc biệt

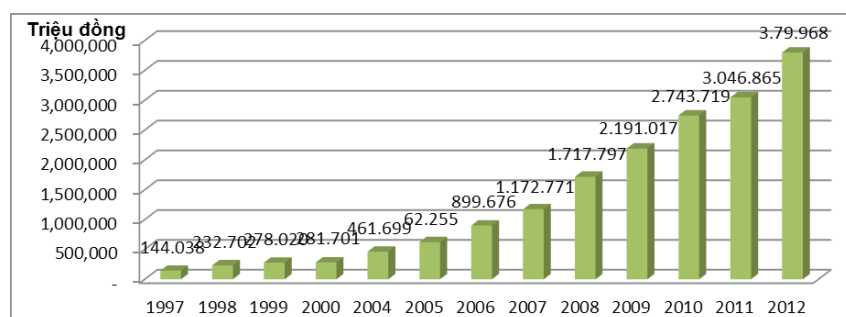
là các công ty niêm yết và công ty đại chúng; ngoài ra, các đối tượng kiểm toán tự nguyện cũng không ngừng gia tăng như công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân,...

Cơ cấu khách hàng thể hiện trên Bảng 2 cho thấy trong các năm gần đây Nhà nước VN đã nhận thức rõ vai trò, tác dụng của KTĐL đối với việc quản lý kinh tế, đây cũng là yêu cầu cần thiết trong quá trình đổi mới hội nhập quốc tế và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Về nguồn nhân lực của hoạt động kiểm toán VN

Đến 31/12/2012 có 10.070 người làm việc trong ngành kiểm toán trong đó có 8.836 nhân viên chuyên nghiệp và 1.582 người có chứng chỉ KTV, trong số này hơn 20% (321/1.370) KTV có chứng chỉ kiểm toán nước ngoài như ACCA, CPA Úc và các nước khác trong tổng số KTV đăng ký hành nghề Đội ngũ KTV trong thời gian qua đã có nhiều bước chuyển biến tích cực về số lượng lẫn chất lượng: tính chuyên nghiệp ngày càng được thể hiện, trình độ chuyên môn không ngừng được nâng lên, kinh

Hình 2. Tình hình tăng trưởng doanh thu hoạt động kiểm toán VN



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Báo cáo tổng kết của Bộ Tài chính và VACPA

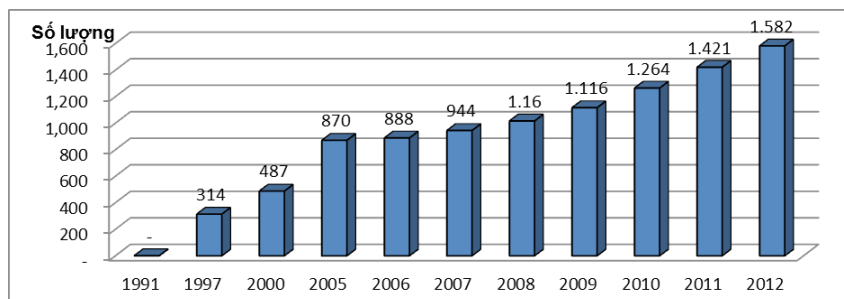
Bảng 2: Cơ cấu khách hàng ngành kiểm toán

Đơn vị tính: Khách hàng

Khách hàng	Năm	1997		2000		2005		2010		2012	
		SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		1.524	59	2.825	58	5.640	49	9.794	34	11.380	35
2. Công ty CP niêm yết trên TTCK		-	-	-	-	-	-	1.204	4	1.737	5
3. Công ty TNHH, CP, DN tư nhân, HTX, khác		129	5	529	11	2.198	19	1.966	38	12.672	39
4. Doanh nghiệp Nhà nước		697	27	925	19	2.653	23	3.889	13	2.951	9
5. Đơn vị HCSN, tổ chức đoàn thể xã hội		127	5	424	9	686	6	2.586	9	3.392	10
6. Tổ chức, dự án quốc tế		106	4	129	3	341	3	584	2	570	2
Tổng cộng		2.583	100	4.832	100	11.518	100	29.023	100	32.702	100

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Báo cáo tổng kết của Bộ Tài chính và VACPA

Hình 3. Tình hình tăng trưởng đội ngũ KTV các DNKTVN



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Báo cáo tổng kết của Bộ Tài chính và VACPA

nhận quản lý và điều hành của kiểm toán ngày càng cao.

5.2. Thực trạng NLCT của các DNKT VN

Môi trường cạnh tranh

- Về môi trường kinh doanh:

Trước xu thế tất yếu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện chính sách đổi mới kinh tế và hội nhập, VN đã từng bước mở cửa nền kinh tế nói chung, thị trường dịch vụ tài chính nói riêng, Nhà nước đã có nhiều chủ trương chính sách trong đó chú trọng đến việc phát triển ngành dịch vụ tài chính. Việc gia nhập và trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), VN đã thực hiện đầy đủ các cam

Bảng 3: Cơ cấu nhân viên trong ngành kiểm toán

Đơn vị tính: Nhân viên

Chỉ tiêu	Năm	1997		2000		2005		2010		2011		2012	
		Số lượng	(%)	Số lượng	(%)	Số lượng	(%)	Số lượng	(%)	Số lượng	(%)	Số lượng	(%)
Tổng số lượng nhân viên		1.198	100	2.127	100	3.897	100	8.694	100	9.445	100	10.070	100
Trong đó:													
+ KTV		314	26	487	23	870	22	1.264	15	1.421	15	1.582	16
+ Nhân viên chuyên nghiệp		679	57	1.248	59	2.221	57	5.905	68	6.489	69	7.073	70
+ Nhân viên khác		205	17	392	18	806	21	1.223	14	1.535	16	1.415	14

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Báo cáo tổng kết của Bộ Tài chính và VACPA

kết từng bước mở cửa thị trường cho các doanh nghiệp nước ngoài. Điều đó đã tạo bước chuyển động tích cực tác động đến môi trường kinh doanh và môi trường cạnh tranh ở VN.

- Về môi trường pháp luật:

Trong thời gian qua, Nhà nước VN đã ban hành nhiều văn bản pháp quy có liên quan đến lĩnh vực kinh doanh qua đó tạo ra một môi trường kinh doanh thông thoáng, phù hợp với thông lệ và nguyên tắc kinh doanh quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh những nỗ lực trên, môi trường pháp lý cho hoạt động kinh doanh và cạnh tranh VN còn tồn tại nhiều bất cập, ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường cạnh tranh: Hệ thống các văn bản pháp luật chưa hoàn chỉnh và thiếu đồng bộ; Các bộ luật

được xây dựng còn mang tính khái quát cao; môi trường cạnh tranh ở VN hiện nay chưa thực sự minh bạch, chưa tạo được một sự cạnh tranh bình đẳng thực sự giữa các doanh nghiệp; Nhà nước vẫn giữ độc quyền kinh doanh trong một số lĩnh vực quan trọng và chi phối thị trường, độc quyền nhà nước trong các lĩnh vực này đã trở thành độc quyền kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn sở hữu nhà nước chi phối.

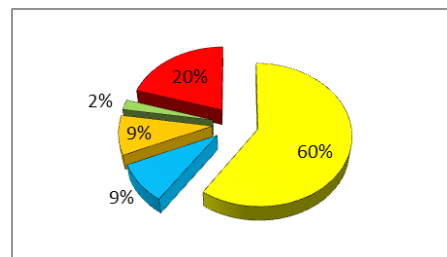
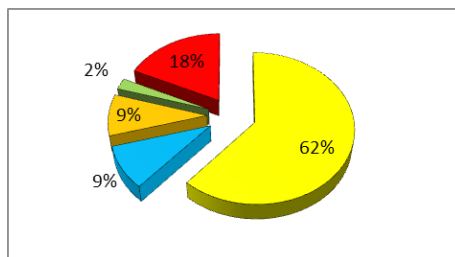
Do đặc thù nền kinh tế VN, tập quán kinh doanh trong thời kỳ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung vẫn còn tồn tại. NLCT của các doanh nghiệp còn yếu. Để có thể tồn tại trong quá trình cạnh tranh, các doanh nghiệp đang có xu hướng sử dụng các hình thức cạnh tranh

không lành mạnh như thông đồng để thao túng thị trường; sử dụng ưu thế từ các ưu đãi của Nhà nước để chi phối thị trường; sử dụng mối quan hệ riêng với các cơ quan quản lý chức năng để tiếp cận khách hàng...

Hành vi cạnh tranh không lành mạnh xuất hiện ngày càng nhiều là do môi trường pháp lý chưa hoàn chỉnh và đồng bộ, tập quán kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh còn hạn chế; sự quan tâm của cơ quan quản lý nhà nước đối với việc sử dụng kết quả kiểm toán chưa cao. Bên cạnh đó ý thức kinh doanh, cạnh tranh dựa trên chất lượng hàng hóa dịch vụ cung cấp tại một số doanh nghiệp chưa phổ biến. Điều này góp phần làm cho môi trường cạnh tranh VN kém bình

Hình 4. Cơ cấu doanh thu hoạt động kiểm toán VN

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Báo cáo tổng kết của Bộ Tài chính và VACPA



■ Công ty nước ngoài
 ■ Công ty thuộc hãng thành viên
 ■ Công ty thuộc hãng TV hiệp hội
 ■ Công ty thuộc hãng đại diện
 ■ Công ty trong nước

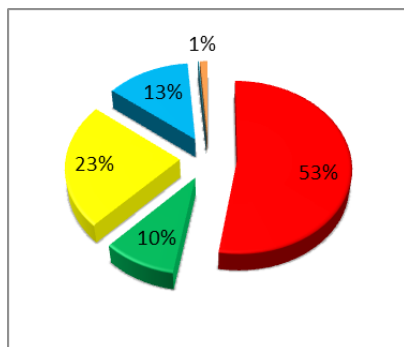
Bảng 4: Thị phần doanh thu theo loại hình doanh nghiệp ngành kiểm toán

Đơn vị tính: triệu đồng

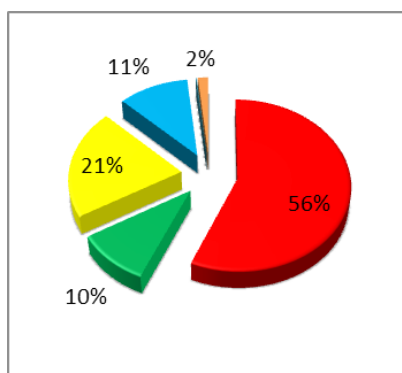
Năm	2008		2009		2010		2011		2012	
Loại hình doanh nghiệp	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Doanh nghiệp nước ngoài	852.112	49,60	993.977	45,37	1.231.590	44,89	1.571.135	51,57	2.256.066	59,53
Công ty thuộc hãng thành viên	193.119	11,24	234.303	10,69	273.413	9,97	282.138	9,26	339.763	8,97
Công ty thuộc hãng hội viên hiệp hội	175.845	10,24	212.716	9,71	254.525	9,28	264.097	8,67	339.761	8,97
Công ty thuộc hãng đại diện liên lạc	41.789	2,43	53.226	2,43	69.395	2,53	79.150	2,60	86.686	2,29
Doanh nghiệp trong nước	454.931	26,48	696.796	31,80	914.796	33,34	850.345	27,91	767.456	20,25
Tổng cộng	1.717.796	100	2.191.018	100	2.743.719	100	3.046.865	100	3.789.732	100

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Báo cáo tổng kết của Bộ Tài chính và VACPA

Hình 5: Biểu đồ cơ cấu doanh thu theo loại hình dịch vụ



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Báo cáo tổng kết của Bộ Tài chính và VACPA



- Kiểm toán báo cáo tài chính
- Kiểm toán báo cáo QTVĐT hoàn thành
- Tư vấn Tài chính, Thuế, Kế toán
- Bồi dưỡng tài chính, kế toán, kiểm toán
- Dịch vụ liên quan khác

đăng và minh bạch.

Về NLCT của các DNKT VN

Trong thời gian vừa qua, cùng với sự phát triển của nền kinh tế VN, các DNKT đã có những bước phát triển vượt bậc cả về số lượng và chất lượng. NLCT của các DNKT VN cũng đã từng bước nâng cao.

- Về thị trường và thị phần của các DNKT

Thị trường, thị phần là một trong những yếu tố cơ bản để đánh giá khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp nói chung và các DNKT nói riêng. Trong thời gian vừa qua, với sự tham gia của các DNKT thuộc mọi thành phần kinh tế, có thể thấy thị trường kiểm toán đã có những bước tăng trưởng đáng khích lệ. Tuy nhiên thị phần các DNKT VN có chiều hướng giảm điều này đặt ra một thách thức lớn cho DNKT VN đối với việc mở rộng quy mô, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, v.v..

Mặc dù đại đa số các DNKT hiện nay chủ yếu là các doanh nghiệp VN, các doanh nghiệp nước ngoài chiếm khoảng 10% về số lượng trong khi đó lại chiếm trên 50% doanh thu hoạt động kiểm toán; điều này cho thấy NLCT của các DNKT VN vẫn còn nhiều hạn chế. Điều đáng quan ngại là trong

thời gian tới khi thực hiện cam kết khi gia nhập WTO, từ năm 2015, VN sẽ mở cửa hoàn toàn dịch vụ tài chính, nhiều DNKT nước ngoài sẽ có điều kiện tham gia vào thị trường kiểm toán VN. Nếu không có những thay đổi theo chiều hướng tích cực, các DNKT VN với NLCT còn hạn chế sẽ còn gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh có nhiều đối thủ mới gia nhập thị trường.

Đến nay, đối tượng sử dụng dịch vụ kiểm toán chủ yếu vẫn là các đối tượng bắt buộc theo luật định. Mức độ quan tâm của các đối tượng khác còn hạn chế, các DNKT vẫn chưa chú trọng tới việc xây dựng thương hiệu quốc tế. Việc tiếp thị dịch vụ ra thị trường khu vực và quốc tế còn hạn chế. Các DNKT VN chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, không có các hoạt động tìm hiểu thị trường nước ngoài, kinh nghiệm kinh doanh quốc tế còn non yếu. Hiểu biết về hệ thống luật pháp quốc tế còn thiếu để có thể cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới. Vấn đề này đặt ra một thách thức không những đối với DNKT mà còn là một đòi hỏi cấp bách đối với sự quan tâm của Nhà nước và VACPA trong việc tạo ra khuôn khổ pháp lý phù hợp cũng như có biện pháp thiết thực nhằm không ngừng nâng cao quy mô, trình độ và chất lượng

hoạt động KTĐL ngang tầm khu vực và thế giới.

- Về tính đa dạng của thị trường dịch vụ kiểm toán

Dịch vụ do các DNKT cung cấp trong thời gian qua không ngừng được đa dạng hóa. Trong những năm gần đây, một số DNKT đã cung cấp thêm một số dịch vụ: Tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp, tư vấn xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ... Trong các dịch vụ trên, dịch vụ kiểm toán BCTC vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, các loại dịch vụ khác có tỷ trọng đang tăng dần song tốc độ còn chậm.

Hình 5 cho thấy tốc độ đa dạng hóa của các DNKT VN vẫn còn chậm so với nhu cầu xã hội, các dịch vụ về tư vấn, tái cơ cấu doanh nghiệp, tư vấn về thuế vẫn tập trung chủ yếu ở các công ty kiểm toán thuộc Big Four. Các doanh nghiệp VN trong thời gian tới cần có những nỗ lực không ngừng nâng cao trình độ, phương pháp để có thể khai thác các lĩnh vực còn tiềm năng lớn.

- Về quy mô DNKT

Trong nền kinh tế thị trường, yếu tố vốn đối với các doanh nghiệp có vai trò quan trọng, là cơ sở để các doanh nghiệp có thể tiến hành tốt các nội dung hoạt động, mở rộng quy mô tạo thế cạnh tranh với các

Bảng 5: Vốn kinh doanh của các DNKT

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Vốn kinh doanh	212.513	239.426	313.801	325.466	286.201	326.894	602.747	792.526
Số lượng doanh nghiệp	86	126	135	141	148	152	152	155
Vốn kinh doanh bình quân/ Doanh nghiệp	2.471	1.900	2.324	2.393	1.858	2.151	3.965	5.113

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Báo cáo tổng kết của Bộ Tài chính và VACPA

Bảng 6: Số lượng KTV bình quân trên doanh nghiệp ngành kiểm toán.

Chỉ tiêu	Năm	1997	2000	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
(1) Số lượng KTV		314	487	870	888	944	1.016	1.116	1.264	1.421	1.582
(2) Số lượng doanh nghiệp		15	19	86	126	135	141	148	152	152	155
Số lượng KTV bình quân mỗi doanh nghiệp		20,93	25,63	10,12	7,05	6,99	7,21	7,54	8,3	9,35	10,21

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Báo cáo tổng kết của Bộ Tài chính và VACPA

Bảng 7: Doanh thu bình quân trên công ty kiểm toán theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng/công ty

Loại hình công ty	2006	2008	2009		2010		2011		2012		
	Số tiền	Số tiền	Tăng trưởng (%)	Số tiền	Tăng trưởng (%)	Số tiền	Tăng trưởng (%)	Số tiền	Tăng trưởng (%)	Số tiền	Tăng trưởng (%)
Doanh nghiệp nước ngoài	77.025	142.019	184,4	198.795	140,0	175.941	88,5	224.448	127,6	564.016	251
Công ty thuộc hãng thành viên	12.206	24.140	197,8	29.288	121,3	34.177	116,7	40.305	117,9	30.888	77
Công ty hội viên hiệp hội	14.508	17.585	121,2	21.272	121,0	25.453	119,7	33.012	129,7	30.887	94
Công ty thuộc đại diện liên lạc	3.546	10.447	294,6	13.307	127,4	17.349	130,4	26.383	152,1	86.686	329
Doanh nghiệp trong nước	2.196	4.212	191,8	5.759	136,7	7.318	127,1	6.696	91,5	5.996	90

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Báo cáo tổng kết của Bộ Tài chính và VACPA

doanh nghiệp khác. Các DNKT tại VN trong thời gian vừa qua đã có sự phát triển vượt bậc về số lượng. Tuy nhiên đại bộ phận vốn các DNKT cũng dao động xung quanh mức vốn tối thiểu theo quy định của Luật Kiểm toán (5 tỷ đồng). Bên cạnh đó, nguồn lực KTV bình quân chỉ có khoảng 7-10 KTV tại mỗi DNKT.

- Về năng lực tổ chức, quản trị của các DNKT

Cùng với tiến trình hội nhập và phát triển năng lực tổ chức và quản trị của các DNKT không ngừng được nâng cao, qua đó góp phần vào sự phát triển của KTĐL ở VN, từng bước nâng cao chất lượng của hoạt động kiểm toán.

Tuy nhiên, đại bộ phận các DNKT còn lại của VN chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ nên khả năng áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến còn hạn chế, trình độ tổ chức và quản trị tại các doanh nghiệp này cũng còn nhiều bất cập và phải hoàn thiện hơn nữa trong thời gian sắp tới nếu mong muốn phát triển, nâng cao được chất lượng dịch vụ và tạo ra khả năng cạnh tranh tốt.

- Về giá phí dịch vụ kiểm toán

Giá phí dịch vụ là một trong những tiêu chuẩn để đánh giá năng lực cạnh tranh DNKT. Việc xác định mức phí dịch vụ phù hợp là điều kiện cơ bản để các DNKT có thể đảm bảo thu hồi các khoản vốn

đầu tư, đảm bảo khả năng tái đầu tư nguồn nhân lực, công nghệ, trang thiết bị cho quá trình kiểm toán nhằm đảm bảo cung cấp các dịch vụ ngày càng tốt hơn cho khách hàng. Mặt khác, với mức giá phí cạnh tranh nhưng vẫn đảm bảo chất lượng các dịch vụ kiểm toán không thua kém là một lợi thế không nhỏ đối với DNKT.

Về nguyên tắc giá phí được xác định trên cơ sở đánh giá của DNKT về khối lượng công việc, thời gian cần thiết phải tiến hành kiểm toán, tính chất phức tạp của các công việc cần thực hiện. Tuy nhiên, hiện nay việc xác định mức phí được dựa trên cơ sở kinh nghiệm hoặc mức giá phí mà các DNKT khác đưa ra.



Với cách định giá như vậy DNKT luôn có xu hướng đưa ra mức phí kiểm toán thấp hơn các đối thủ, nhằm ký được các hợp đồng kiểm toán. Đây là phương pháp xác định giá phí không có cơ sở cũng như tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh trên thị trường.

Việc đàm phán về mức phí với khách hàng còn chưa được quan tâm một cách thỏa đáng. Trong quá trình đàm phán luôn có xu hướng thỏa hiệp với các yêu cầu của khách hàng về mức phí, do vậy các doanh nghiệp này thường chấp nhận kiểm toán với mức phí rất thấp, mức phí này chắc chắn có ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng các dịch vụ kiểm toán.

Đánh giá chung về NLCT của các DNKT VN

Qua nghiên cứu thực trạng hoạt động kiểm toán VN, có thể đánh giá khái quát về NLCT của các công ty DNKT VN như sau:

- Về quy mô thị trường: Hoạt động KTĐL đã phát triển nhanh chóng về quy mô và số lượng tuy nhiên thị trường kiểm toán vẫn còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng và tốc độ tăng trưởng kinh tế xã hội.

- Về đối tượng khách hàng: Khách hàng kiểm toán hiện nay chủ yếu là các đối tượng phải thực hiện kiểm toán theo luật định. Tuy nhiên, mức độ tuân thủ vẫn còn hạn chế, các doanh nghiệp thực hiện kiểm toán tự nguyện vẫn chưa đáng kể. Bên cạnh đó, việc đánh giá tính hữu ích của BCKT đối với một số cơ quan chức năng vẫn còn hạn chế.

- Về cơ cấu dịch vụ: Hầu hết các DNKT vẫn còn tập trung vào loại hình kiểm toán truyền thống và mang tính thời vụ là kiểm toán BCTC. Các dịch vụ khác như tư vấn tài chính, kế toán, thuế,... chưa được quan tâm khai thác một cách triệt để.

- Về quy mô doanh nghiệp: Đa số các doanh nghiệp kiểm toán là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nguồn vốn hoạt động chủ yếu ngang bằng với quy định của Nhà nước nên việc đầu tư vào công nghệ và cơ sở vật chất kỹ thuật còn hạn chế.

- Về nguồn nhân lực: Số lượng KTV còn hạn chế so với yêu cầu của nền kinh tế, số lượng doanh nghiệp kiểm toán tăng nhanh

trong khi số lượng KTV tăng không đồng bộ dẫn đến sự dàn trải số lượng KTV tại các DNKT. Mặt khác, đội ngũ KTV chưa đáp ứng được nhu cầu trình độ kiểm toán của khu vực và quốc tế. Nhìn chung, trong thời gian qua chất lượng dịch vụ của DNKT đã được chú trọng nhưng chưa đạt trình độ khu vực và quốc tế.

- Chất lượng dịch vụ giữa các công ty kiểm toán chưa có sự đồng bộ còn chênh lệch khá lớn.

- Về năng lực quản lý điều hành của các DNKT VN vẫn còn hạn chế chưa thực sự tiếp cận được với trình độ quản lý của các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Nhiều DNKT chưa có chiến lược kinh doanh, chưa xây dựng được văn hóa doanh nghiệp nhằm phát triển doanh nghiệp một cách lâu dài.

Qua các phân tích và đánh giá ở trên, có thể thấy được các hạn chế về NLCT của các DNKT VN. Những tồn tại này cần phải được khắc phục, đặc biệt trong giai đoạn thực hiện cam kết mở cửa thị trường về tài chính nhằm góp phần nâng cao năng lực của các DNKT VN không những đối với thị trường trong nước mà còn hướng tới việc xuất khẩu dịch vụ kiểm toán trong tương lai.

5.3. Giải pháp nâng cao CLKT và nâng cao NLCT của các DNKT độc lập VN

Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của các DNKT VN

Sản phẩm và dịch vụ kiểm toán có những đặc điểm khác biệt so với sản phẩm của những ngành nghề khác. Chất lượng sản phẩm, dịch vụ kiểm toán hầu như do chính bản thân chất lượng của đội ngũ KTV

tạo ra. Vì vậy, việc nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ kiểm toán là vô cùng cần thiết, cấp bách trong giai đoạn hiện nay để nâng cao vị thế kiểm toán VN trong khu vực và thế giới. Việc nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ phải tập trung cơ bản vào các giải pháp sau đây:

- Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý tạo điều kiện về môi trường pháp lý cho các DNKT phát huy khả năng, nâng cao chất lượng dịch vụ và thực hiện cạnh tranh một cách lành mạnh.

- Nâng cao trình độ, năng lực và kinh nghiệm cho KTV ngang tầm khu vực và thế giới: Xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức thi tuyển KTV với chất lượng cao, tổ chức đào tạo trong nước kết hợp với đào tạo ngoài nước, thực hiện liên kết đào tạo ở phạm vi khu vực và thế giới. Việc đào tạo KTV luôn phải đặt trong xu hướng hội nhập với yêu cầu chất lượng chuyên môn cao ngang tầm các nước khu vực và thế giới.

- Thực hiện KSCL hoạt động kiểm toán chặt chẽ, xử lý nghiêm minh, kịp thời. Kết quả kiểm soát phải được công khai.

- Nâng cao năng lực và chất lượng hoạt động của các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp để các KTV có điều kiện và môi trường rèn luyện nhằm không ngừng nâng cao trình độ năng lực chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp.

Giải pháp nâng cao NLCT của các DNKT VN

- Về môi trường pháp lý: Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý có liên quan đến hoạt động kiểm toán, ban hành các văn bản hướng dẫn Luật KTĐL, đảm bảo kiểm toán là công cụ quản lý, góp phần làm lành mạnh hóa, minh

bạch thông tin tài chính thông qua dịch vụ kiểm toán BCTC theo nhu cầu của khách hàng tự nguyện và bắt buộc phải kiểm toán BCTC theo luật định.

- Về việc nâng cao năng lực kinh doanh: Hoạch định chiến lược kinh doanh và cung cấp dịch vụ hiệu quả, bền vững của DNKT. Công tác hoạch định chiến lược kinh doanh và cung cấp dịch vụ hiệu quả, bền vững là một trong những yếu tố quan trọng, quyết định đến sự sống còn của các doanh nghiệp nói chung và của các DNKT nói riêng.

- Để xây dựng được chiến lược kinh doanh trong điều kiện hiện nay, doanh nghiệp phải có tầm nhìn xa lâu dài, phải nắm được các quy luật kinh tế và xu hướng phát triển của thời đại. Mỗi doanh nghiệp muốn tồn tại và có được chỗ đứng vững chắc trên thương trường, bắt buộc phải có được chiến lược kinh doanh phù hợp, hiệu quả và bền vững.

- Về việc phát triển quy mô: Doanh nghiệp kiểm toán cần tăng cường năng lực tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật, công nghệ và lực lượng kiểm toán viên. Đồng thời, không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ KTV.

- Về việc mở rộng thị phần, thị trường, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ: Trong giai đoạn hiện nay, việc mở rộng thị phần thị trường, đối tượng khách hàng, nâng cao khả năng tiếp cận khách hàng, đa dạng hóa loại hình sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng là một trong những điều kiện cần thiết nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh trong môi trường hội nhập kinh tế.

- Về giá phí dịch vụ: Nhằm

tránh việc cạnh tranh không lành mạnh bằng cách giảm giá phí, giảm chất lượng phục vụ, các DNKT cần xây dựng mức giá phí trên cơ sở các phương pháp xác định giá phí khoa học và hợp lý, thực tế khối lượng công việc kiểm toán, thời gian và chi phí kiểm toán cần thiết, và tính phức tạp của công việc.

- Về việc nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động kiểm toán: Trên cơ sở Luật Kiểm toán độc lập và các văn bản hướng dẫn các cơ quan chức năng kết hợp với hội nghề nghiệp về kiểm toán thực hiện công tác quản lý về điều kiện hành nghề, chất lượng hoạt động kiểm toán thông qua việc kiểm soát chất lượng hàng năm. Nhằm đánh giá đúng năng lực hoạt động của các doanh nghiệp kiểm toán, có biện pháp xử lý kịp thời các vi phạm trong hoạt động kiểm toán, tạo sự minh bạch và cạnh tranh lành mạnh trong thị trường.

- Về việc xây dựng và phát triển thương hiệu: Tăng cường áp dụng Marketing trong kinh doanh thông qua việc xây dựng và phát triển thương hiệu sẽ giúp cho doanh nghiệp tiếp cận thị trường một cách thuận lợi góp phần tăng thị phần, tăng khả năng cạnh tranh của DNKT, quá trình hội nhập cũng đã tạo điều kiện cho các DNKT VN có thể tham gia vào hoạt động của các doanh nghiệp kiểm toán quốc tế thông qua các hình thức công ty thuộc hãng thành viên, công ty hội viên, hiệp hội, công ty thuộc hãng đại diện liên lạc.

- Về việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp: Xây dựng được nền văn hóa doanh nghiệp sẽ cho phép các DNKT sử dụng các

tiềm năng đa dạng và vô tận của con người, đây cũng là nguồn tài nguyên quan trọng của DNKT. Đối với DNKT bên cạnh vai trò là tài sản lớn nhất, đội ngũ KTV còn là hình ảnh của doanh nghiệp góp phần quảng bá văn hóa doanh nghiệp, phong cách kinh doanh đến khách hàng, văn hóa của DNKT cần được chú trọng sử dụng như một yếu tố nâng cao khả năng thích nghi và NLCT của doanh nghiệp.

6. Kết luận

Trên cơ sở thu thập và phân tích số liệu báo cáo về hoạt động kiểm toán độc lập qua các thời kỳ, khảo sát thực tế nhằm đánh giá tổng thể về môi trường pháp lý, thực trạng phát triển của KTĐL cũng như đánh giá chất lượng hoạt động và NLCT của các DNKT VN từ đó rút ra những ưu điểm cùng những hạn chế, tồn tại về chất lượng hoạt động kiểm toán cũng như NLCT hiện nay của các DNKT VN, xác định nguyên nhân của thực trạng. Trên cơ sở đó, Tác giả đề xuất các giải pháp để nâng cao chất lượng hoạt động và tăng cường NLCT của các DNKT VN. Các giải pháp đề xuất được xem xét cả ở góc độ vĩ mô, vi mô, và tổ chức hiệp hội nghề nghiệp tạo sự liên kết có tổ chức trong hệ thống cùng giúp nhau phát triển và đủ sức cùng cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp khác, như các giải pháp về môi trường pháp lý; nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ; giải pháp phát triển quy mô các DNKT; đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ; mở rộng thị trường, thị phần, khách hàng; giải pháp về đội ngũ KTV và quản lý nhà nước về kiểm toán; giải pháp về giá phí kiểm toán trong cạnh tranh; giải pháp về phát triển kỹ thuật chuyên môn và công nghệ.

Để thực hiện các giải pháp đã đề xuất cần chú trọng các điều kiện cơ bản thuộc về vĩ mô của Nhà nước (Bộ tài chính), Hội Kiểm toán viên hành nghề VN, các trường đại học, các cơ sở đào tạo chuyên ngành Kế toán kiểm toán và nhất là đối với các doanh nghiệp kiểm toán.

Thực tế đã chứng minh VN đã lựa chọn con đường đổi mới kinh tế và hội nhập quốc tế một cách đúng đắn và sáng tạo. Quá trình đổi mới kinh tế và hội nhập quốc tế này mở ra nhiều cơ hội đồng thời cũng tạo ra nhiều thách thức không những đối với toàn bộ nền kinh tế mà còn đòi hỏi sự nỗ lực đổi mới của từng doanh nghiệp, trong đó có cả các DNKT VN trong việc không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động và tăng cường NLCT trên thị trường có nhiều biến động. Nghiên cứu được trình bày đòi hỏi cần có những đánh giá sâu sắc hơn thông qua các cuộc hội thảo khoa học nhằm góp phần nhận thức đầy đủ hơn về cơ sở lý luận cũng như thực tiễn về chất lượng hoạt động và NLCT của các DNKT VN. Qua đó góp phần vào công cuộc đổi mới kinh tế đất nước làm tiền đề cho các hoạt động kiểm toán độc lập phát triển và hội nhập một cách sâu rộng●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ tài chính (2011), *Kỷ yếu Hội nghị tổng kết và lễ kỉ niệm 20 năm KTĐL (1991 – 2011)*, Hà Nội, ngày 26/5/2011.
- Kiểm toán độc lập ở VN, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Đoàn Xuân Tiên (2006), *Nâng cao NLCT công ty kiểm toán VN*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp học viện, Học viện Tài chính Hà Nội.
- Hà Thị Ngọc Hà (2007), “Bàn về các giải pháp hoàn thiện khuôn khổ pháp lý nhằm nâng cao NLCT của các công ty KTĐL ở VN hiện nay”, Tạp chí *Nghiên*

- cứu tài chính kế toán* số 1 trang 57 – 59.
- Hội kiểm toán viên hành nghề VN (2011), *Kỷ yếu đại hội đại biểu VACPA*, Hà Nội, 27/5/2011.
- Mai Thị Hoàng Minh và cộng sự (2012), *Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động KTĐL trong điều kiện luật KTĐL đã được ban hành và áp dụng*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường năm 2011, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM
- Michael Porter (1980), *Chiến lược cạnh tranh (Competitive Strategy)*, Dịch từ tiếng Anh, Người dịch Nguyễn Ngọc Toàn, 2008. TP. Hồ Chí Minh, NXB Trẻ.
- Michael Porter (1985), *Lợi thế cạnh tranh (Competitive Advantage)*, Dịch từ tiếng Anh, Người dịch Nguyễn Phúc Hoàng, 2008, TP. Hồ Chí Minh, NXB Trẻ.
- Phan Thăng (2009), *Quản lý chất lượng toàn diện-TQM*, TP.HCM, NXB Thống Kê.
- Eisenhardt and Martin (2000), “Dynamic Capabilities: What are they?”, Source: http://www.jeremym.fr/blog/wp-content/uploads/2009/12/K.M.Eisenhardt-J.A.Martin_DynamicCapabilities.pdf dated accesson 15/12/2012.
- Ministry of Finance (2011), *Proceedings of the General Conference and the 20 year anniversary independent auditors (1991-2011)*, Hanoi, dated 26/5/2011.
- Michael Porter (1980), *Competitive Strategy (Competitive Strategy)*, Translated from English, Translated by Nguyen Ngoc Toan, 2008. Ho Chi Minh City Youth Publishing House.
- Teece, D.J., Pisano, Gary; Shuen, Amy (August 1997), “Dynamic Capabilities and Strategic Management”, *Strategic Management Journal* (John Wiley & Sons) 18 (7): 509–533.
- Wernerfelt (1984), “A Resource-based View of the Firm”, *Strategic Management Journal* 5, no. 2, April–June, pp. 171–180.